

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC -
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẠU GIANG**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-32

030
KIỂM
HỊCH
TH
HỒ
3.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1800544868 thay đổi lần 10 ngày 01 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp; đăng ký thay đổi lần 11 ngày 02 tháng 04 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Vận tải bằng xe buýt; Kinh doanh xăng dầu; Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại; Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước; Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư ngành nước; Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng; Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách theo hợp đồng; Quảng cáo và cho thuê quảng cáo; Sản xuất, cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai; Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị.

Tên tiếng anh: HAU GIANG WATER SUPPLY AND SEWERAGE - PROJECTS URBAN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAWASUCO

Mã chứng khoán: HGW (UpCom).

Trụ sở chính: 263 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	DƯƠNG VĂN THỌ	Chủ tịch
Ông	BÙI TRỌNG LỰC	Thành viên
Ông	LÊ HOÀNG THẨM	Thành viên
Ông	QUÁCH MINH HIỀN	Thành viên
Ông	HUỲNH VĂN LÝ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	NGUYỄN THANH MAI	Trưởng ban
Ông	TRƯƠNG HỮU THÀNH	Thành viên
Bà	LA THUY PHIÊNG	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	BÙI TRỌNG LỰC	Tổng Giám Đốc
Ông	LÊ HOÀNG THẨM	Phó Tổng Giám đốc
Ông	QUÁCH MINH HIỀN	Phó Tổng Giám đốc
Bà	TÔ THỊ HIẾU	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	DƯƠNG VĂN THỌ	Chủ tịch
Ông	BÙI TRỌNG LỰC	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hậu Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



DƯƠNG VĂN THỌ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1116521 /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang, được lập ngày 06 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng:

Như đã thuyết minh mục số V.16b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu. Tại ngày 31/12/2016, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Ngân sách Nhà nước cấp công trình Thị xã Ngã Bảy đến xã Tân Phú Thạnh trị giá 60.872.076.633 VND đã được phê duyệt đưa vào sử dụng nhưng công ty chưa chuyển khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" (mã 422) do Ngân sách Nhà nước cấp 60.872.076.633 VND sang khoản mục "Nguồn vốn chủ sở hữu" (mã 411). Hiện tại công ty đang tiến hành làm thủ tục tăng vốn.

Tp. HCM, ngày 06 tháng 3 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN



HÀ QUẾ NGÀ

Số giấy CNĐKHNKT: 2801-2014-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRƯỞNG ĐIỀU THÚY

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.909.058.635	79.933.859.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.455.722.582	840.423.139
1. Tiền	111		5.455.722.582	840.423.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.240.944.925	68.856.368.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	53.187.620.339	49.407.618.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	217.924.541	372.369.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.835.400.045	19.076.380.388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	15.212.391.128	10.228.019.641
1. Hàng tồn kho	141		15.212.391.128	10.228.019.641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	9.047.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	9.047.674
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.902.582.906	253.945.384.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		208.599.814.176	152.746.046.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	206.624.778.788	150.750.087.821
- Nguyên giá	222		285.612.155.595	216.655.401.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.987.376.807)	(65.905.313.661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.975.035.388	1.995.958.204
- Nguyên giá	228		2.060.470.220	2.060.470.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.434.832)	(64.512.016)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	27.351.649.967	82.132.785.499
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.351.649.967	82.132.785.499
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.951.118.763	19.066.552.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	16.951.118.763	19.066.552.841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343.811.641.541	333.879.243.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.936.762.264	71.422.155.434
I. Nợ ngắn hạn	310		70.936.762.264	71.197.155.434
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	14.831.583.058	11.469.127.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	96.101.966	2.017.241.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.317.298.178	2.189.733.796
4. Phải trả người lao động	314		9.288.130.000	9.168.750.602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	1.124.965.092	54.032.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	11.032.021.111	9.518.957.972
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	30.338.875.660	35.348.508.873
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.907.787.199	1.430.803.022
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	225.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	225.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.874.879.277	262.457.088.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	272.874.879.277	262.457.088.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		174.788.353.002	174.788.353.002
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		174.788.353.002	174.788.353.002
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.492.932.721	5.873.542.963
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		89.593.593.554	81.795.192.058
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		343.811.641.541	333.879.243.457

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN HỒNG ĐĂNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TÔ THỊ HIẾU

Hậu Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




BÙI TRỌNG LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150.974.928.300	136.262.840.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.363.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	150.974.928.300	136.261.476.863
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	117.400.098.440	107.183.367.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.574.829.860	29.078.109.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	23.032.295	29.464.385
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.900.877.902	2.333.799.939
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.900.877.902	2.333.799.939
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	22.318.144.088	20.073.594.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		9.378.840.165	6.700.179.201
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.617.230.534	3.145.664.488
12. Chi phí khác	32	VI.9	948.302.934	373.547.365
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.668.927.600	2.772.117.123
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.047.767.765	9.472.296.324
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.215.253.563	2.083.905.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.832.514.202	7.388.391.133
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	341	269
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	341	269

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN HỒNG ĐĂNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TÔ THỊ HIẾU

Hậu Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI TRỌNG LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.208.066.713	129.969.683.674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(70.152.960.617)	(71.964.688.354)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.519.949.700)	(40.031.474.673)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.900.877.902)	(2.333.799.939)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.133.837.201)	(2.153.694.587)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.797.482.081	9.764.986.160
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(32.299.804.472)	(33.144.150.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.998.118.902	(9.893.138.061)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.630.096.754)	(1.428.844.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.346.420.101
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.630.096.754)	(82.424.134)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	55.965.829.994	47.190.726.833
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(61.200.463.207)	(39.780.125.921)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.518.089.492)	(1.876.790.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.752.722.705)	5.533.810.779

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		4.615.299.443	(4.441.751.416)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		840.423.139	5.282.174.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70		<u>5.455.722.582</u>	<u>840.423.139</u>

Hậu Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU

Tổng Giám đốc




BÙI TRỌNG LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: 174.788.350.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh nước, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Vận tải bằng xe buýt; Kinh doanh xăng dầu; Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại; Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước; Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư ngành nước; Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng; Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách theo hợp đồng; Quảng cáo và cho thuê quảng cáo; Sản xuất, cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai; Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị.

4. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu năm sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 591 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 531 nhân viên)**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

6 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

8 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

4 - 8 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.***5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng nhà cửa, chi phí mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, chi phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước, chi phí khác,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí máy móc, sửa chữa, đồng hồ công cụ, lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều năm kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về xây dựng công trình.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều năm kế toán tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời điểm.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2016	01/01/2016
Tiền		5.455.722.582	840.423.139
Tiền mặt		46.941.878	35.348.438
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn		5.408.780.704	805.074.701
Cộng		5.455.722.582	840.423.139

2. Phải thu của khách hàng		31/12/2016	01/01/2016		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	53.187.620.339	-	49.407.618.709	-	-
Khách hàng trong nước	53.187.620.339	-	49.407.618.709	-	-
Chi tiết phải thu khách hàng:					
Tiền nước	740.639.304	-	989.964.804	-	-
Lắp đặt	46.584.000	-	92.190.000	-	-
Thuê bao đô thị	35.611.699.375	-	33.581.693.045	-	-
Xe buýt	17.600.000	-	-	-	-
Các công trình	16.591.279.783	-	14.603.036.783	-	-
Phí nước thải	21.853.200	-	29.719.400	-	-
Khác	157.964.677	-	111.014.677	-	-
Cộng	53.187.620.339	-	49.407.618.709	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	217.924.541	-	372.369.541	-
Nhà cung cấp trong nước	217.924.541	-	372.369.541	-
Cộng	217.924.541	-	372.369.541	-

4. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	16.835.400.045	-	19.076.380.388	-
Phải thu về cổ phần hóa	210.985.091	-	210.985.091	-
Phải thu khác	6.569.675.289	-	6.509.786.332	-
Tạm ứng	10.054.739.665	-	12.355.608.965	-
+ Ông Quách Minh Hiền	424.000.000	-	589.000.000	-
+ Các nhân viên khác	1.071.763.000	-	1.028.721.000	-
+ Tạm ứng các công trình	8.558.976.665	-	10.737.887.965	-
Cộng	16.835.400.045	-	19.076.380.388	-

5. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.332.159.128	-	9.516.777.641	-
Công cụ, dụng cụ	410.232.000	-	371.242.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	470.000.000	-	340.000.000	-
Cộng	15.212.391.128	-	10.228.019.641	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	27.351.649.967	-	82.132.785.499	-
- Mua sắm	554.545.455	-	2.728.181.818	-
- Xây dựng cơ bản	26.797.104.512	-	79.404.603.681	-
Cộng	27.351.649.967	-	82.132.785.499	-

7. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 30.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.060.470.220	2.060.470.220
Số dư cuối năm	2.060.470.220	2.060.470.220
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	64.512.016	64.512.016
<i>Khấu hao trong năm</i>	20.922.816	20.922.816
Số dư cuối năm	85.434.832	85.434.832
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.995.958.204	1.995.958.204
Số dư cuối năm	1.975.035.388	1.975.035.388

9. Chi phí trả trước**Chi phí trả trước dài hạn**

Máy móc thiết bị

Máy bơm clo

Máy + tủ biến tần

Cánh bơm ly tâm trục ngang

Cắm bảng trạm xe buýt

Lợi thế kinh doanh

Đồng hồ thuê bao

Mạng lưới cấp nước

Nhà cửa

Sửa chữa nhà máy nước

Thùng rác

Xe đẩy rác

Sửa chữa xe

Khác

Cộng

31/12/2016

01/01/2016

16.951.118.763

19.066.552.841

-

82.172.747

12.934.720

60.000.001

-

18.469.782

13.506.250

45.921.250

589.994

31.905.986

12.371.439.744

14.433.346.356

254.455.310

766.888.834

67.194.326

368.526.336

106.944.990

214.064.842

-

25.549.477

452.074.233

625.403.426

139.975.330

163.539.567

2.929.215.949

1.925.344.487

602.787.917

305.419.750

16.951.118.763

19.066.552.841

10. Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2016

01/01/2016

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ**a. Vay ngắn hạn**

30.338.875.660

30.338.875.660

35.348.508.873

35.348.508.873

Vay ngân hàng

30.338.875.660

30.338.875.660

35.348.508.873

35.348.508.873

+ Ngân hàng Nông

Công nghiệp và Phát triển

Nông thôn Việt Nam -

Chi nhánh Hậu Giang (1)

17.237.604.835

17.237.604.835

15.765.447.930

15.765.447.930

+ Ngân hàng TMCP

Công Thương - Chi

nhánh Hậu Giang (2)

13.101.270.825

13.101.270.825

19.583.060.943

19.583.060.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay dài hạn	-	-	225.000.000	225.000.000
Vay ngân hàng				
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hậu Giang	-	-	225.000.000	225.000.000
Cộng	30.338.875.660	30.338.875.660	35.573.508.873	35.573.508.873

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) HĐ số 7000-LAV-201600372/HĐTD	12 Tháng	Theo từng lần nhận nợ	17.237.604.835	Vay không có đảm bảo được ngân hàng lựa chọn
(2) Số 06/ 2016-HĐTDHM/NHCT821-HAWASUCO	12 Tháng	Theo từng lần nhận nợ	13.101.270.825	Tín chấp

11. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.831.583.058	14.831.583.058	11.469.127.805	11.469.127.805
Nhà cung cấp trong nước	14.831.583.058	14.831.583.058	11.469.127.805	11.469.127.805
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến	3.729.550.000	3.729.550.000	738.554.300	738.554.300
+ CN Cấp Thoát Nước ngã 7	-	-	1.958.887.524	1.958.887.524
+ Công ty CP Cơ khí GTVT SamCo	-	-	1.990.000.000	1.990.000.000
+ Công ty TNHH Thành Công	2.328.819.000	2.328.819.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Hội Ngộ Phương Nam	1.889.014.600	1.889.014.600	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	6.884.199.458	6.884.199.458	6.781.685.981	6.781.685.981
Cộng	14.831.583.058	14.831.583.058	11.469.127.805	11.469.127.805

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	96.101.966	2.017.241.000
Khách hàng trong nước	96.101.966	2.017.241.000
Cộng	96.101.966	2.017.241.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.231.218.251	8.017.087.958	7.880.474.072	1.367.832.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp	823.048.663	2.209.553.553	2.217.280.663	815.321.553
Thuế thu nhập cá nhân	12.797.242	378.016.718	386.790.392	4.023.568
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	122.669.640	1.492.843.680	1.485.392.400	130.120.920
Cộng	2.189.733.796	12.097.501.909	11.969.937.527	2.317.298.178

	31/12/2016	01/01/2016
14. Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn	1.124.965.092	54.032.364
Doanh thu nhận trước	1.124.965.092	54.032.364
<i>Chi tiết doanh thu nhận trước:</i>		
Trồng cây trên tuyến đường tỉnh 928 B	110.679.091	-
Di dời cây xanh tuyến QL61B	153.305.455	-
Cấp nước khu dân cư ấp 1 Long Mỹ	770.656.364	-
Công trình khác	90.324.182	54.032.364
Cộng	1.124.965.092	54.032.364

	31/12/2016	01/01/2016
15. Phải trả ngắn hạn khác		
Tạm ứng Ngân sách tỉnh Hậu Giang	4.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả cổ tức	3.388.242.371	2.548.329.020
Phải trả phí nước thải	264.304.689	205.833.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.379.474.051	1.764.795.783
Cộng	11.032.021.111	9.518.957.972

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 31.**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp của Nhà nước	96,20%	168.144.353.002	168.144.353.002
Vốn góp của các cổ đông khác	3,80%	6.644.000.000	6.644.000.000
Cộng	100,00%	174.788.353.002	174.788.353.002

Tại ngày 31/12/2016, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Ngân sách Nhà nước cấp công trình Thị xã Ngã Bảy đến xã Tân Phú Thạnh trị giá 60.872.076.633 VND đã được phê duyệt đưa vào sử dụng nhưng công ty chưa chuyển khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" (mã 422) do Ngân sách Nhà nước cấp 60.872.076.633 VND sang khoản mục "Nguồn vốn chủ sở hữu" (mã 411). Hiện tại công ty đang tiến hành làm thủ tục tăng vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2016

Năm 2015

174.788.353.002

174.788.353.002

174.788.353.002

174.788.353.002

-

-

-

-

174.788.353.002

174.788.353.002

3.361.550.189

2.533.856.896

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng

Năm 2016

Năm 2015

1,92%

1,45%

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

31/12/2016

01/01/2016

17.478.835

17.478.835

17.478.835

17.478.835

17.478.835

17.478.835

17.478.835

17.478.835

17.478.835

17.478.835

10.000

10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

31/12/2016

01/01/2016

8.492.932.721

5.873.542.963

8.492.932.721

5.873.542.963

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu nước

Doanh thu lắp đặt

Doanh thu đô thị

Doanh thu xe buýt

Doanh thu các công trình

Doanh thu khác

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

61.714.365.264

50.381.671.678

537.019.338

1.218.950.594

56.163.393.987

54.300.981.038

17.398.325.906

18.909.401.184

14.226.030.906

10.810.648.102

935.792.899

641.187.903

150.974.928.300

136.262.840.499

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

-

1.363.636

-

1.363.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nước	61.714.365.264	50.381.671.678
Doanh thu lắp đặt	537.019.338	1.218.950.594
Doanh thu đô thị	56.163.393.987	54.300.981.038
Doanh thu xe buýt	17.398.325.906	18.908.037.548
Doanh thu các công trình	14.226.030.906	10.810.648.102
Doanh thu khác	935.792.899	641.187.903
Cộng	150.974.928.300	136.261.476.863
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nước	35.555.009.626	32.085.943.225
Giá vốn lắp đặt	1.948.252.401	2.815.393.747
Giá vốn đô thị	48.635.763.473	41.815.661.679
Giá vốn xe buýt	19.169.064.422	20.981.326.375
Giá vốn công trình	12.021.736.467	9.485.042.589
Giá vốn khác	70.272.051	-
Cộng	117.400.098.440	107.183.367.615
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.032.295	29.464.385
Cộng	23.032.295	29.464.385
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.900.877.902	2.333.799.939
Cộng	1.900.877.902	2.333.799.939
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	16.543.337.509	14.963.008.908
Chi phí vật liệu quản lý	344.160.974	364.438.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	240.341.064	357.802.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	534.406.954	495.431.956
Thuế, phí, lệ phí	102.280.422	71.537.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.035.081	298.182.377
Chi phí bằng tiền khác	4.141.582.084	3.523.193.268
Cộng	22.318.144.088	20.073.594.493
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.346.420.101
Thu nhập từ di dời công trình theo quy hoạch của tỉnh	1.459.357.000	799.697.673
Hỗ trợ giá xe buýt	648.542.000	654.795.600
Thu nhập khác	509.331.534	344.751.114
Cộng	2.617.230.534	3.145.664.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Năm 2016	Năm 2015
9. Chi phí khác			
Chi phí di dời công trình theo quy hoạch của tỉnh		603.455.532	194.803.956
Chi phí khác		344.847.402	178.743.409
Cộng		948.302.934	373.547.365
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		22.382.961.542	23.511.339.138
Chi phí nhân công		61.421.382.805	52.773.912.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định		13.102.985.962	11.588.048.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài		22.765.426.049	27.105.962.358
Chi phí khác bằng tiền		20.105.214.119	11.415.699.315
Cộng		139.777.970.477	126.394.962.108
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.047.767.765	9.472.296.324
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)		11.047.767.765	9.472.296.324
Thuế suất thuế TNDN		20%	22%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.209.553.553	2.083.905.191
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước		5.700.010	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành		2.215.253.563	2.083.905.191
12. Lãi trên cổ phiếu			
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.832.514.202	7.388.391.133
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		(2.877.802.717)	(2.682.656.897)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		(2.877.802.717)	(2.682.656.897)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		5.954.711.485	4.705.734.236
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		17.478.835	17.478.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		341	269
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		341	269

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 6 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	30.338.875.660	-	-	30.338.875.660
Phải trả người bán	14.831.583.058	-	-	14.831.583.058
	45.170.458.718	-	-	45.170.458.718

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản vay và nợ	35.348.508.873	225.000.000	-	35.573.508.873
Phải trả người bán	11.469.127.805	-	-	11.469.127.805
	46.817.636.678	225.000.000	-	47.042.636.678

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 32.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có năm hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	55.965.829.994	47.190.726.833
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	61.200.463.207	39.780.125.921

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	
		Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao và thưởng	150.200.000	148.800.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	929.867.728	712.378.638
Cộng		1.080.067.728	861.178.638

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ công cộng và Công ty chỉ tập trung hoạt động ở Hậu Giang, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hậu Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN HỒNG ĐĂNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TÔ THỊ HIẾU

TỔNG GIÁM ĐỐC




BÙI TRỌNG LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.610.275.385	15.344.683.787	123.038.956.352	17.661.485.958	216.655.401.482
Mua trong năm	-	253.297.500	5.400.706.364	229.008.272	5.883.012.136
Đầu tư XD CB hoàn thành	281.022.182	-	62.574.875.250	217.844.545	63.073.741.977
Số dư cuối năm	60.891.297.567	15.597.981.287	191.014.537.966	18.108.338.775	285.612.155.595
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.473.025.276	6.625.464.190	42.839.196.308	1.967.627.887	65.905.313.661
Khấu hao trong năm	2.452.892.185	1.025.119.275	8.821.031.628	785.649.688	13.084.692.776
Giảm khác	-	-	(2.629.630)	-	(2.629.630)
Số dư cuối năm	16.925.917.461	7.650.583.465	51.657.598.306	2.753.277.575	78.987.376.807
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	46.137.250.109	8.719.219.597	80.199.760.044	15.693.858.071	150.750.087.821
Số dư cuối năm	43.965.380.106	7.947.397.822	139.356.939.660	15.355.061.200	206.624.778.788

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.595.421.811 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	174.788.353.002	79.468.188.823	3.701.665.623	-	257.958.207.448
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	7.388.391.133	7.388.391.133
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(2.533.856.897)	(2.533.856.897)
Nguồn kinh phí được cấp	-	2.327.003.235	-	-	2.327.003.235
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(148.800.000)	(148.800.000)
Trích lập các quỹ	-	-	2.171.877.340	(2.171.877.340)	-
Chia cổ tức 2015	-	-	-	(2.533.856.896)	(2.533.856.896)
Số dư tại ngày 31/12/2015	174.788.353.002	81.795.192.058	5.873.542.963	-	262.457.088.023
Số dư tại ngày 01/01/2016	174.788.353.002	81.795.192.058	5.873.542.963	-	262.457.088.023
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	8.832.514.202	8.832.514.202
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(2.839.502.717)	(2.839.502.717)
Nguồn kinh phí được cấp	-	7.798.401.496	-	-	7.798.401.496
Trích lập các quỹ	-	-	2.619.389.758	(2.619.389.758)	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(38.300.000)	(38.300.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.361.550.189)	(3.361.550.189)
Tăng khác	-	-	-	89.143.472	89.143.472
Giảm khác	-	-	-	(62.915.010)	(62.915.010)
Số dư tại ngày 31/12/2016	174.788.353.002	89.593.593.554	8.492.932.721	-	272.874.879.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	53.187.620.339	-	49.407.618.709	-	53.187.620.339	49.407.618.709
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.455.722.582	-	840.423.139	-	5.455.722.582	840.423.139
TỔNG CỘNG	58.643.342.921	-	50.248.041.848	-	58.643.342.921	50.248.041.848
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	30.338.875.660	-	35.573.508.873	-	30.338.875.660	35.573.508.873
- Phải trả người bán	14.831.583.058	-	11.469.127.805	-	14.831.583.058	11.469.127.805
TỔNG CỘNG	45.170.458.718	-	47.042.636.678	-	45.170.458.718	47.042.636.678